

LÀM GIÀU TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT GIAI ĐOẠN 1900- 1930 BẰNG CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ

Trần Nhật Chính¹⁾

1. Quan niệm về phát triển nghĩa của từ trong tiếng Việt

1.1. Quan niệm của những người đi trước

Nghiên cứu sự phát triển nghĩa của từ trong tiếng Việt, hầu hết các nhà Việt ngữ học đều đồng ý rằng ở tiếng Việt, nghĩa của từ được phát triển bằng hai con đường cơ bản: a) mở rộng và thu hẹp nghĩa của từ; b) chuyển đổi tên gọi bằng ẩn dụ và hoán dụ.

1.2. Quan niệm của tác giả

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm quá trình phát triển nghĩa của từ tiếng Việt gồm hai con đường cơ bản là thuật ngữ hoá từ thông thường và mở rộng nghĩa của từ bằng phương thức chuyển đổi tên gọi: ẩn dụ và hoán dụ.

1.2.1. Thuật ngữ hoá từ thông thường

Thuật ngữ hoá từ thông thường nghĩa là quy nghĩa mà từ đó đang có và đang được sử dụng để biểu thị sự vật, khái niệm chung về nghĩa thuật ngữ, biểu thị một sự vật, một khái niệm thuộc một ngành chuyên môn nào đó.

Ví dụ từ “đường thẳng”, theo cách hiểu thông thường là đường không vòng vèo (đi đường thẳng). Nhưng khi nó được hiểu là “đối tượng cơ bản của hình học mà hình ảnh trực

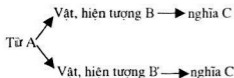
quan là một sợi dây rất mảnh, căng thật thẳng có thuộc tính quan trọng nhất là: qua hai điểm bao giờ cũng chỉ có thể vạch được một đường thẳng mà thôi” [14, tr.347-348]; nghĩa là nó đã được thuật ngữ hoá để trở thành thuật ngữ của ngành toán học. Như vậy, “đường thẳng” không những không mất đi nghĩa vốn có (nghĩa thông thường) mà nó còn có thêm nghĩa mới: nghĩa thuật ngữ.

1.2.2. Chuyển đổi tên gọi bằng ẩn dụ và hoán dụ.

Ẩn dụ và hoán dụ từ vựng học là hai hình thức chuyển di ngữ nghĩa có tính quy luật liên tưởng rõ rệt. Đó là những hình thái rất cơ bản trong sự phát triển ý nghĩa của từ, kể cả nghĩa thuật ngữ. Có thể nói rằng quy luật liên tưởng ẩn dụ và hoán dụ là nguyên nhân tạo ra nghĩa phái sinh cho từ. Thực tế cho thấy sự hiện thực hoá các quy luật này trong các ngôn ngữ là khác nhau. Bởi lẽ, chúng luôn luôn chịu sự tác động của tâm lý, tập quán xã hội và sự phát triển nội bộ của ngôn ngữ đó.

Nếu coi từ A có nghĩa ban đầu là C, định danh cho sự vật hoặc hiện tượng B và C là nghĩa mới, định danh cho sự vật hoặc hiện tượng mới B' thì quá trình chuyển nghĩa có thể được biểu thị bằng sơ đồ sau:

¹⁾ TS., Khoa Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN.



Qua quá trình biến đổi lịch sử, từ được bổ sung thêm những ý nghĩa mới, làm cho dung lượng nghĩa phong phú, đa dạng bằng nhiều nghĩa phái sinh. Việc phát triển nghĩa của từ cho thấy quá trình biến đổi không ngừng của ngữ-nghĩa do biến đổi của cuộc sống và việc sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo, giàu hình ảnh của con người. Quá trình phát triển nghĩa mới của từ luôn đi cùng với sự phát triển của xã hội, góp phần làm cho vốn từ vựng của ngôn ngữ ngày càng phong phú và hoàn thiện.

2. Kết quả khảo sát sự phát triển nghĩa của từ giai đoạn 1900-1930

Trong tổng số 3000 từ ngữ mới xuất hiện trên các văn bản Quốc ngữ giai đoạn 1900-1930, có 236 từ phát triển thêm nghĩa mới (khoảng 7,86%),

Giai đoạn 1900-1930, từ vựng tiếng Việt đã tận dụng cả hai con đường phát triển nghĩa của từ để làm giàu khả năng biểu đạt của mình. Hai con đường đó là: thuật ngữ hóa từ thông thường và mở rộng nghĩa bằng ẩn dụ và hoán dụ. Tuy nhiên, số lượng nghĩa mới của từ do mỗi con đường tạo ra có khác nhau.

2.1. Thuật ngữ hóa từ thông thường

Chúng ta biết rằng những năm đầu thế kỷ XX, tri thức về các ngành khoa học, nhất là các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, của người Việt còn rất hạn chế. Do vậy, việc xây dựng hệ thống thuật ngữ nói chung và thuật ngữ hoá từ

thông thường nói riêng còn chưa được quan tâm đúng mức.

Trong các sách báo Quốc ngữ giai đoạn 1900-1930, đặc biệt là các văn bản thuộc thập kỷ 20, chúng tôi thấy xuất hiện hàng loạt thuật ngữ hoặc các từ ngữ mang tính thuật ngữ. Trong đó, các thuật ngữ thuộc lĩnh vực chính trị-xã hội chiếm số lượng đáng kể. Mặc dù vậy, trong số 3000 đơn vị từ ngữ mới xuất hiện trong các văn bản Quốc ngữ giai đoạn 1900-1930, mà chúng tôi đã thống kê được, số từ phát triển thêm nghĩa mới có 236 đơn vị, trong đó phát triển nghĩa bằng thuật ngữ hoá từ thông thường chỉ có 17 đơn vị, (khoảng 7,2%).

Dưới đây, chúng tôi chỉ dẫn ra một số từ làm ví dụ.

- *Nước*: cuối thế kỷ XIX có nghĩa thông thường chỉ "vật thể lỏng nói chung" [7, tr.165] Đầu thế kỷ XX, ngoài nghĩa thông thường trên, *nước* có thêm nghĩa chuyên môn là "vật thể lỏng do không khí và dưỡng khí hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị" [11, tr.375].

- *Đá*: "có nghĩa gốc là "loại quặng cứng, người ta hay dùng để làm tảng, xây nền [6, tr.256].. Đầu thế kỷ XX, từ *đá* có thêm nghĩa thuật ngữ "một thứ khoáng vật rắn⁽¹⁾ (rắn)" [11, tr.163]. Như vậy, ngoài nghĩa thông thường, *đá* đã có thêm một nghĩa hẹp thuộc chuyên ngành địa chất mỏ.

- *Dầu*: Trong cách hiểu thông thường, *dầu* có nghĩa chỉ chung các loại "chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, lấy từ các

⁽¹⁾ Theo nguyên bản

nguồn thực vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thấp đèn, chạy máy". Nhưng ở trong "dấu mỏ" (ngành mỏ), "dấu máy" (ngành cơ khí) thì *dấu* mang ý nghĩa thuật ngữ.

- **Đường thẳng:** Trong cách hiểu chung, *đường thẳng* có nghĩa là con đường không lệch về bên trái hay bên phải, không vòng vèo. Còn trong toán học, nó có nghĩa là "đối tượng cơ bản của hình học, là đường, hay khoảng cách ngắn nhất nối hai điểm".

- **Địa lý:** Cuối thế kỷ XIX được hiểu là "Phép coi gân đất, lựa chỗ tốt mà cất nhà hay là xây huyết mã cho được thành lợi ngay sau" [6, tr. 293]. Đầu thế kỷ XX, từ *địa lý* được thuật ngữ hoá là "Một khoa học về hình thể đất, đối với thiên văn" [11, tr.179].

- **Góc:** - "chỗ xó, chỗ chèo" (nghĩa thông thường [6, tr.338]).

- "chỗ hai đường thẳng hay hai mặt phẳng gặp nhau" (nghĩa thuật ngữ [11, tr.208]).

- **Văn học:** - "Người hay chữ, thông chữ nghĩa, học hành giỏi" [6, tr.338].

- "Là một môn học về văn tự, khảo cứu những thư tịch cổ kịm, trước thuật, những văn thơ sách vở như là học để trở nên nhà triết học, nhà luận lý, nhà sự phạm, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch...đều thuộc về văn học cả" [1, số 16, tr.9].

- **Đạo đức:** - "Có lòng nhơn, hay sợ tội phước, chuyên giữ việc đạo, chuyên việc làm lành" [6, tr. 273].

- "Không phải là thứ trời sinh mà chính từ trong sự giao tế của loài người mà lần lần này ra, đạo đức không phải cái gì lạ mà chính là lẽ

phải trong cuộc nhân quyền giao tế, nào là nhân nghĩa, lễ trí, nào là trung tín liêm sỉ, gì gì cũng tỏ ra cái tinh chất tinh ý trong sự đối đãi nhau" [2, số 8, tr.15].

...

Giai đoạn 1900-1930, số lượng nghĩa mới của từ được phát triển do thuật ngữ hoá còn rất khiêm tốn và cách giải thích nghĩa thuật ngữ cũng rất sơ lược nhưng chúng cho thấy vào giai đoạn đó đã có những tác giả ít nhiều quan tâm đến việc xây dựng thuật ngữ tiếng Việt.

2.2. Phát triển nghĩa của từ bằng phương thức ẩn dụ và hoán dụ

Ba mươi năm đầu thế kỷ XX, từ tiếng Việt đã phát triển nghĩa chủ yếu dựa trên một số mô hình ẩn dụ và hoán dụ sau (mỗi loại chúng tôi chỉ dẫn ra một vài ví dụ):

2.2.1. Phát triển nghĩa bằng ẩn dụ.

a. Dựa trên sự tương đồng về hình thức.

Tên một loài côn trùng, cánh có phấn.
 - Bướm: Miếng gỗ làm giống hình con bướm để mắc áo.

Loại ẩn dụ trên có các từ: *bướm, đuôi gà, đuôi sam, trời tôm, vôi rồng, mỏ vịt, mũ cánh chuồn, cờ lông công, cờ đuôi nheo, vỏ măng, gạch vỏ, nhãn khẩu mía,...*

b. Dựa trên sự giống nhau về chức năng.

Chân con vịt, có màng mỏng giữa các ngón để bơi.
 - Chân vịt: Bộ phận bằng gỗ, quay được ở cuối tàu thủy, có tác dụng tạo ra sức đẩy làm cho tàu thủy chạy được.

Loại ẩn dụ này có các từ: *dèn hoa kỳ, dèn pha, dèn điện...* (chúng đều có chức năng thấp sáng như *dèn dầu lạc* trước đó).

c. Dựa trên sự giống nhau về màu sắc.

Bộ phận trong ngũ tạng của con gà, có màu vàng xám.

- Gan gà:

Màu sắc giống màu của gan con gà (đất gan gà).

Loại ẩn dụ này có: *màu tro, màu da cam, màu rêu, màu cánh gián, màu cánh sen, màu tro...*

d. Dựa trên sự giống nhau về thuộc tính, tính chất.

Ráo đi, héo đi, không còn hơi nước [6, tr.492].

- Khô:

Không thấy có biểu hiện của tình cảm nên không hấp dẫn, không gây được hứng thú [14, tr.489].

Cùng loại ẩn dụ trên có các tính từ đơn tiết như: *tươi, mát, ngọt, cay, bần, như, đen, đỏ, thấp, cứng...*

Ví dụ: "...Nghe hẳn nói đến cuộc sống sung sướng ở trốn thị thành mà nàng thấy *mát* lòng *mát* da. Thế là nàng chả còn nghĩ đến ai nữa, trốn nhà đi theo hẳn" [7, số 822, tr.476].

e. Dựa trên sự giống nhau về hành động.

Lấy ngón tay mà bắt, giữ vật vừa bắt trong tay [6, tr.66].

- Nắm:

Có được, hiểu được, giành được [11, tr.360].

Ví dụ:

"... Một người đọc muôn người đều biết
Trí ta khôn muôn việc đều hay
Lợi quyền *nắm* được vào tay
Có cơ tiêu hoá, có ngày văn- minh."

[7, số 806, tr.216]

Loại ẩn dụ này thường là các động từ đơn âm như: *nắm, bắt, đánh, ăn, giết, thu, bay, lượm, đổ, vỡ...*

2.2.2. Phát triển nghĩa bằng hoán dụ.

a. Lấy bộ phận thay cho toàn thể.

Bộ phận dưới của cơ thể, giúp con người đứng và đi lại được.

- Chân:

Địa vị, chỉ một người tham gia vào một tổ chức hay một trò chơi nào đó. (Ví dụ: ông ấy có *chân* trong hội đồng).

Ví dụ: "...Thế mà ông Nguyễn năng - Quốc thân danh làm quan với Nhà - nước mà đã lạm dụng lòng tin của dân Phủ Thường để nói cho một người hội - viên thành phố tống đi thì chớ, bây giờ lại muốn dùng *trên riệu*⁽¹⁾ (chén rượu) mà lo một *chân* Nghị - trưởng nữa. Như thế thì quan Phủ cũng có bị đời thực" [7, số 824, tr 524].

b. Lấy cái được chứa đựng thay cho cái chứa đựng.

- Tù chè: Thứ tù dài và thấp, dùng để đựng khay *chè* và các đồ quý.

⁽¹⁾ Dẫn theo nguyên bản

3. Một vài nhận xét về sự phát triển nghĩa của từ

1. So với mở rộng nghĩa, số lượng nghĩa mới được tạo nên bằng con đường thuật ngữ hóa từ thông thường còn quá ít (chỉ khoảng 7,2%). Điều đó có thể lý giải vì giai đoạn 1900-1930, vốn từ vựng tiếng Việt đang cần bổ sung gấp những từ ngữ còn thiếu hụt để gọi tên những sự vật, hiện tượng mới đang từng ngày, từng giờ xuất hiện trong đời sống thường nhật. Việc thuật ngữ hóa từ thông thường để cấp cho từ một nghĩa thuật ngữ có chăng mới chỉ ở thời kỳ manh nha, chưa được sự quan tâm đúng mức của những người sử dụng tiếng Việt. Phải đến những năm 40, khi Hoàng Xuân Hãn cho ra đời cuốn “Danh từ khoa học tiếng Việt” thì công việc thuật ngữ hoá từ thông thường mới thực sự được quan tâm đến.

2. So với thuật ngữ hóa từ thông thường, mở rộng nghĩa bằng ẩn dụ và hoán dụ phát triển hơn (chiếm khoảng 91,8% trong tổng số các từ phát triển thêm nghĩa mới đã thống kê được). Mặc dù vậy, so với tổng số từ ngữ mới đã xuất hiện trên các văn bản Quốc ngữ từ 1900-1930 thì số từ có thêm nghĩa mới cũng chưa phải là nhiều. Điều đó có thể giải thích là vào giai đoạn 1900-1930, vốn từ vựng tiếng Việt phát triển thiên về lượng hơn là về chất. Việc phát triển nghĩa mới của từ bằng ẩn dụ và hoán dụ là vấn đề rất phức tạp. Nó đòi hỏi người sử dụng ngôn ngữ phải có tri thức về xã hội, có tư duy hình tượng tinh tế và nhạy cảm trước những biến đổi không ngừng của cuộc sống.

3. Xét về nguồn gốc, giữa từ thuần Việt, từ Hán-Việt và từ Ấn-Âu, từ thuần Việt có khả năng chuyển nghĩa mạnh nhất (khoảng 90%), tiếp đến là từ Hán-Việt (khoảng 10%), không có sự chuyển nghĩa của từ gốc Pháp. Sở dĩ như vậy là vì, từ thuần Việt vốn là lớp từ cơ bản đơn tiết, đã được dùng từ lâu trong tiếng Việt, chúng lại thiên về việc định danh các sự vật, hiện tượng cụ thể, dễ hiểu nên việc có thêm nghĩa bóng sẽ không ảnh hưởng đến cách hiểu nghĩa gốc mà nó vốn có. Sau quá trình được nhiều người sử dụng và chấp nhận, nghĩa bóng đó mới trở thành nghĩa từ vựng của từ. Những từ có khả năng chuyển nghĩa thường là từ được sử dụng với tần số cao, xuất hiện trong nhiều loại phong cách ngôn ngữ khác nhau. Những từ như vậy thuộc lớp từ dùng chung, từ toàn dân. Các lớp từ có phạm vi sử dụng hạn chế, từ nghề nghiệp, tiếng lóng, thuật ngữ, từ địa phương... ít có khả năng chuyển nghĩa. Từ Hán-Việt, vốn thiên về việc biểu thị các hiện tượng, hoặc khái niệm trừu tượng, các từ gốc Pháp thiên về định danh các danh từ hoá học nên phần lớn số từ của cả hai lớp từ này (Hán-Việt, Ấn-Âu) có tính thuật ngữ. Do vậy, việc chúng có thêm nghĩa mới là điều ít xảy ra.

4. Về mặt từ loại, chúng tôi thấy động từ có khả năng chuyển nghĩa mạnh nhất (khoảng gần 40%); trong đó phần lớn là các động từ đơn âm tiết. So với động từ, số từ chuyển nghĩa là danh từ ít hơn (khoảng 32%). Trong số những danh từ có thêm nghĩa mới, nhiều từ thuộc nhóm từ chỉ màu sắc như: *màu cánh gián, màu da cam, màu gan gà, màu hoa sen...* hoặc các từ chỉ sự giống nhau về hình thức giữa một bên là sự vật cũ với một bên là sự vật mới

xuất hiện. Ví dụ: *tóc đuôi gà, cờ đuôi nheo, mũ cánh chuồn, cờ lông công...*

Số tính từ có thêm nghĩa mới ít hơn so với động từ và danh từ. (khoảng 28%). Giống như

động từ, những tính từ có thêm nghĩa mới hầu hết cũng là những tính từ đơn tiết, thuần Việt thuộc lớp từ cơ bản của tiếng Việt. (xem bảng sau)

| Số từ phát triển thêm nghĩa mới | Thuật ngữ hoá | Ấn dụ, hoán dụ | Từ loại | | | Nguồn gốc | | |
|---------------------------------|---------------|----------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|----------|
| | | | Động từ | Danh từ | Tính từ | Thuần Việt | Hán - Việt | Gốc Pháp |
| 236 | 17 7,2% | 219 91,8% | 93 40% | 75 32% | 56 28% | 212 90% | 22 10% | - - |

Tóm lại: Phát triển nghĩa của từ cũng là một trong những con đường phong phú hoá từ vựng tiếng Việt giai đoạn 1900-1930. Phát triển nghĩa mới của từ chưa phải là con đường cơ bản trong việc làm giàu cho từ vựng tiếng Việt bởi số lượng nghĩa mới của từ do con đường

phát triển nghĩa tạo nên chưa nhiều. Mặc dù vậy, phát triển nghĩa mới của từ cũng đã phần nào làm cho vốn từ vựng tiếng Việt thêm phong phú, giúp cho con người biểu đạt được tư duy, tình cảm của mình một cách tinh tế và chính xác hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo "Hữu Thanh", các số xuất bản năm 1922.
2. Báo "Tiếng Dân", các số xuất bản năm 1930.
3. Budagov. P. A., *Phát triển và hiện đại hoá ngôn ngữ là gì?* NXB Mátxcova, 1977 (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Liên, tư liệu cá nhân).
4. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981.
5. Trần Nhật Chính, "Các phương thức chuyển nghĩa trong ngôn ngữ thơ ca", *Kỷ yếu HNKH*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1994.
6. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (tập 1, tập 2), Sài Gòn, 1895, 1896.
7. Đại Nam (Đang Cổ Tùng Báo), từ số 793 đến số 824, xuất bản từ năm 1907.
8. Đinh Văn Đức, "Ngôn ngữ báo chí tiếng Việt đầu thế kỷ XX: Một quan sát của báo chí về cách mạng Việt Nam (giai đoạn 1925-1945)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr.1-10, 2000.
9. Nguyễn Thiệp Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
10. Hoàng Văn Hành, "Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, 1983.
11. Hội Khai Trí Tiến Đức, *Việt Nam tự điển*, Hà Nội, Impimeric Trung - Bắc Tân - Văn, 1931.

12. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
13. Xtepanov Y.X., *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.
14. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1998.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XIX, N_o1, 2003

TO ENRICH VIETNAMESE LEXICON AT STAGE FROM 1900 TO 1930 BY DEVELOPMENT OF MEANING OF WORD

Dr. Tran Nhat Chinh

*Department of Vietnamese Language and Culture for Foreigners
College of Social Sciences and Humanities - VNU*

At the stage from 1900 to 1930, there were two methods to develop meanings of Vietnamese words: a) giving a terminological meaning to word and

b) developing new meaning of word in metaphor and metonymy.

Among 236 vietnamese words which had more new meanings, there were 17 terminological meanings (about 7.2%) and 219 new meanings developed in metaphor and metonymy.

In comparison with the development of word-formation and word-borrowing, this kind of the development of meaning made up only about 7.86%. This is because at the stage from 1900 to 1930, the method of developing meanings of words was not concerned about so much by Vietnamese researchers.

However, the development of new meaning of word was still a very important method to enrich Vietnamese lexicon at the stage from 1900 to 1930.